

| TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH |              | TỔ NGOẠI NGỮ          |                                                                                                   | MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HK2 (2024-2025) |          |              |      |           | KHỐI 10 |  |
|------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------|------|-----------|---------|--|
| STT                    | Hình thức    |                       | Nội dung                                                                                          | Chủ đề                                           | Số câu   | Phân bố điểm | Điểm | Thời gian |         |  |
| 1                      | Trắc nghiệm  | Nhiều đáp án          | Phát âm                                                                                           | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 2                      |              |                       | Dấu nhấn                                                                                          | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 3                      |              |                       | Từ đồng nghĩa                                                                                     | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 4                      |              |                       | Từ trái nghĩa                                                                                     | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 5                      |              |                       | Từ vựng                                                                                           | Unit 5,6                                         | 6        | 0.2/ câu     | 1.2  |           |         |  |
| 6                      |              |                       | Thì tương lai (Will- Be going to)                                                                 | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 7                      |              |                       | Đại từ quan hệ                                                                                    | Unit 5                                           | 1        | 0.2/ câu     | 0.2  |           |         |  |
| 8                      |              |                       | Dạng của động từ (Ving; To -Vo; Vo)                                                               | Unit 6                                           | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 9                      |              |                       | Đối thoại (Sắp xếp các câu thành đoạn hội thoại)                                                  | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| 10                     |              |                       | Đoạn văn đọc hiểu                                                                                 | Unit 5,6                                         | 5        | 0.2/ câu     | 1    |           |         |  |
| 11                     |              |                       | Đoạn văn đọc điền (1 word form, 1 Relative Pronoun, 1 Linking word, 1 Verb pattern, 1 Vocabulary) | Unit 5,6                                         | 5        | 0.2/ câu     | 1    |           |         |  |
| 12                     | Đúng- Sai    | Đọc hiểu True - False | Unit 5,6                                                                                          | 4                                                | 0.2/ câu | 0.8          |      |           |         |  |
| 13                     | Trả lời ngắn | Tiền tố               | Unit 5,6                                                                                          | 5                                                | 0.2/ câu | 1            |      |           |         |  |
| 14                     |              | Từ gia đình           | Unit 5,6                                                                                          | 5                                                | 0.2/ câu | 1            |      |           |         |  |
| 15                     | Tự luận      | Viết câu đồng nghĩa   | Conditional sentences (If type 1 and 2)                                                           | Unit 5,6                                         | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
|                        |              |                       | Past Participle (Rewrite each pair of sentences as one sentence, using after)                     | Unit 6                                           | 1        | 0.2/ câu     | 0.2  |           |         |  |
|                        |              |                       | Relative Pronouns (Rewrite the sentence by using relative clause)                                 | Unit 5                                           | 2        | 0.2/ câu     | 0.4  |           |         |  |
| TỔNG                   |              |                       |                                                                                                   |                                                  | 50       |              | 10   | 60 phút   |         |  |